

Cứu doanh nghiệp: Cần đổi mới tư duy và hành động chính sách

TS. NGUYỄN ĐÌNH CUNG

TS. NGUYỄN ĐÌNH CUNG là chuyên gia tư vấn kinh tế Trung ương

Sau thời kỳ “vật lộn” với bất ổn kinh tế vĩ mô, lạm phát cao, đã có đánh giá cho rằng, nền kinh tế nước ta đang có những tín hiệu tích cực trở lại. Nhưng trên cơ sở phân tích kết quả điều tra mới đây của Tổng cục Thống kê, TS. Nguyễn Đình Cung vẫn cho rằng, sản xuất dường như đang bước vào thời kỳ suy giảm, tăng trưởng kinh tế đạt thấp hơn nhiều so với kế hoạch và là mức thấp nhất trong 10 năm trở lại đây... và kiến nghị một số giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp (DN) trong giai đoạn khó khăn này.

Doanh nghiệp khó “trám bẻ”

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong năm 2011, tổng số DN thành lập mới trên cả nước là 77.548 DN, giảm 7,2% so với cùng kỳ năm 2010. Như vậy, lần đầu tiên kể từ khi Luật DN 1999 có hiệu lực, số lượng DN thành lập mới có sự giảm sút đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Cùng với đó, tình trạng DN hoạt động khó khăn phải giải thể hoặc ngừng hoạt động đã tăng mạnh so với các năm trước đây. Cụ thể, năm 2011, tổng số DN phải giải thể, ngừng hoạt động là 53.972, tăng 24,8% so với năm 2010. Trong đó, số DN đã chính thức giải thể là 7.611, tăng gần 15% so với năm 2010; số DN phải đăng ký tạm ngừng hoạt động hoặc không đăng ký, nhưng ngừng thực hiện nghĩa vụ thuế là 46.361, tăng 26,6% so với năm 2010.

Kết quả điều tra của Tổng cục Thống kê cho thấy, DN gặp khó khăn từ nhiều phía. Giảm cầu trong nước là khó khăn đầu tiên, phổ biến đối với hơn 2/3 số DN; tiếp đến là 53,6% số DN gặp khó khăn trong tiếp cận vốn; 49,2% gặp khó khăn trong việc mua nguyên liệu đầu vào; những bất ổn vĩ mô đã gây khó khăn cho 23,6% số DN; nhu cầu thị trường nước ngoài suy giảm gây khó khăn cho 10% số DN; khoảng 12% số DN gặp khó khăn trong tuyển dụng lao động. Nhìn chung, các DN đều gặp phải khó khăn nói trên, nhưng mức độ của từng loại khó khăn đối với các DN thuộc các thành phần kinh tế là không giống nhau.

Thứ nhất, giảm cầu trong nước đã khiến cho khoảng 50% số DN FDI nói riêng và gần 70% số DN trong

nước gặp khó khăn trong kinh doanh. Ngược lại, giảm cầu ở thị trường nước ngoài đã gây khó khăn cho gần 54% số DN FDI, con số này đối với doanh nghiệp nhà nước (DNNN) là 22,2% và DN ngoài nhà nước là 7,5%. Điều này phản ánh chứng tỏ, đại bộ phận DN trong nước, nhất là DN tư nhân, chủ yếu hoạt động trên thị trường nội địa, ít có hoạt động xuất khẩu hoặc giao dịch với thị trường nước ngoài. Hơn 58% số DNNN gặp khó khăn trong mua nguyên liệu, trong khi đó con số này với DN tư nhân trong nước và FDI khoảng 49%. Số DNNN gặp khó khăn trong bất ổn kinh tế vĩ mô (hơn 33%), cao hơn khá nhiều so với DN tư nhân trong nước (khoảng 24%) và DN FDI (khoảng 20%). Gần 27% số DN FDI gặp khó khăn trong tuyển dụng lao động; và con số này đối với DNNN là 14% và DN tư nhân trong nước khoảng 11%.

Thứ hai, tiếp cận vốn đang là rào cản phổ biến. Trên thực tế, hơn 42% số DN không vay được vốn trong hoạt động kinh doanh, mà chỉ dựa vào vốn tự có của mình. Trong số 58% số DN có vay vốn từ bên ngoài, thì hơn 58% trong số đó có vay vốn từ ngân hàng thương mại nhà nước, gần 30% có vay vốn từ ngân hàng thương mại cổ phần, gần 39% có

vay vốn từ bạn bè, người thân và 5,5% số vay vốn từ các ngân hàng FDI. Có khá nhiều rào cản đối với DN trong tiếp cận vốn vay ngân hàng. Đầu tiên và lớn nhất là lãi suất cao: gần 40% số DN gặp phải rào cản này. Tiếp sau là thủ tục phiền hà (28,5%), không có thế chấp (19%), phải trả thêm phụ phí (gần 10%) và cuối cùng là không có vốn đối ứng (khoảng 7%).

Về thành phần kinh tế, điều đáng lưu ý là có đến 62% số DN FDI không có nhu cầu vay vốn. Như vậy, phần lớn các DN FDI không bị ảnh hưởng bởi lãi suất và chi phí vay vốn cao. Đó thực sự là một lợi thế trong giai đoạn khó khăn hiện nay của các DN FDI so với các DN trong nước. Kết quả điều tra cũng cho thấy, tỷ lệ số DN trong nước gặp khó khăn do lãi suất cao gần gấp đôi so với DN FDI. Điều đáng lưu ý là thủ tục phiền hà, phức tạp gây khó khăn cho 30,5% số DN tư nhân trong nước, trong khi đó, còn số này đối với DNNN là hơn 19% và DN FDI là khoảng 17%.

Về lãi suất tín dụng, phần lớn DN đang vay vốn với lãi suất rất cao, 78,5% số DN đã phải trả với mức lãi suất từ 16% trở lên; hơn một nửa số DN phải trả mức lãi suất từ 18% trở lên. Tuy vậy, theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, mức tín dụng mà DN vay và trả mức lãi suất trên 15%/năm đã liên tục giảm trong thời gian gần đây, và đến ngày 20/8/2012 đã xuống còn 29% tổng số tín dụng cho DN.

Các khó khăn nói trên đều xuất hiện ở tất cả các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế. Tuy vậy, quy mô và mức độ của từng loại khó khăn ở các ngành khác nhau là không giống nhau. Có thể nói, khó khăn trong tiếp cận vốn là khá phổ biến đối với các DN xây dựng (hơn 67%), tiếp đến là khai khoáng (hơn 64%), các DN bán buôn, bán lẻ (hơn 55%), các DN doanh nghiệp kho bãi, vận tải (gần 50%), các DN chế tạo và DN trong lĩnh vực nông lâm, ngư nghiệp (khoảng 46%).

Trên thực tế, cho đến tháng 4/2012, tín dụng cho nhiều ngành kinh tế đã sụt giảm mạnh so với tháng 12/2011. Cụ thể, tín dụng cho ngành vận tải, giải vận chuyển giảm gần 71%, cho dịch vụ khoa học, công nghệ giảm hơn 45%, cho xây dựng giảm gần 1,5%, cho dịch vụ nhà ở, khách sạn giảm gần 2%, cho nông nghiệp, nông thôn giảm hơn 0,5%...

Nhu cầu nội địa giảm đã tác động

mạnh đến các DN bán buôn, bán lẻ (gần 74%), kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn (hơn 75% và vận tải, kho bãi (hơn 66%); tiếp đến là các DN chế tạo, chế tác và thông tin, truyền thông (khoảng 62%); 36% số DN trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp cũng gặp khó khăn do nhu cầu nội địa giảm.

Các DN Việt Nam bị tác động không nhiều bởi việc giảm nhu cầu bên ngoài so với những yếu tố khác. DN trong ngành thông tin và truyền thông là tác động nhiều nhất (gần 29% số DN); tiếp đến là ngành chế tác, chế tạo (gần 25%), khách sạn, nhà hàng (gần 21%). Ngành nông nghiệp, ngành bán buôn, bán lẻ, xây dựng không bị tác động nhiều bởi giảm nhu cầu bên ngoài.

Các DN cũng gặp phải khó khăn trong mua nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất, kinh doanh. Có đến hơn 58% số DN chế tác, chế tạo gặp khó khăn trong việc mua nguyên liệu đầu vào; tiếp đó là doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Điều đáng nói ở đây là các DN trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn không gặp nhiều khó khăn về tiêu thụ, nhưng lại gặp khó khăn nhiều về thu mua nguyên liệu đầu vào. Nhìn chung, tỷ lệ DN gặp khó khăn về thu mua nguyên liệu đầu vào ở các ngành còn lại về cơ bản là tương tự nhau (dịch vụ kho bãi 51%, bán buôn, bán lẻ khoảng 48%, xây dựng hơn 46%, khai khoáng và sản xuất, phân phối nước, xử lý nước thải gần 43%...).

Việc tuyển dụng lao động hiện chưa phải là khó khăn đối với hầu hết các DN. Chỉ hơn 21% số DN trong ngành thông tin, truyền thông gặp khó khăn trong tuyển dụng lao động, tiếp đến là các DN chế tác (hơn 20%), các ngành nông nghiệp, nông thôn, khai khoáng... khoảng 14%. Có đến 19% số DN trong ngành nhà hàng, khách sạn gặp khó khăn trong tuyển dụng lao động, tương đương ngành chế tạo, chế tác.

Nguyên nhân dẫn đến khó khăn của doanh nghiệp

Có nhiều nguyên nhân gây nên khó khăn đối với DN nước ta. Về khách quan, có thể nói, kinh tế thế giới phục hồi chưa mạnh mẽ và vững chắc; các dự đoán và dự báo về kinh tế thế giới năm 2012 càng về sau càng bi quan hơn, và trên thực tế, kinh tế thế giới có suy giảm hơn so với năm 2011. Sự suy giảm về tăng trưởng và xuất khẩu xảy ra hầu như ở tất cả các quốc gia, các khu vực. Khủng hoảng nợ công châu Âu hầu như chưa có giải pháp; kinh tế khu vực này đang ngày càng trở nên khó khăn hơn.

Tuy vậy, nguyên nhân chủ yếu vẫn là nội tại. Về nguyên nhân cụ thể thực tiếp, thực trạng kinh tế và những khó khăn hiện nay của DN ở một mức độ đáng kể là hệ quả của các chính sách kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô được áp dụng từ đầu năm 2012. Các giải pháp như: cắt giảm đầu tư công, bố trí lại vốn đầu tư công theo hướng tập trung hơn, trọng điểm hơn, ưu tiên bố trí vốn cho những công trình dự kiến hoàn thành trong năm 2012 và 2013; cắt giảm và khống chế hạn mức tăng trưởng tín dụng, mức tăng tổng phương

tiện thanh toán đối với nền kinh tế nói chung và một số ngành "phí sản xuất" nói riêng. Hàng nghìn dự án đầu tư công đã bị đình hoãn; mức tín dụng đã giảm từ hơn 30% trong nhiều năm trước 2011, xuống còn 14% năm 2012; và 8 tháng đầu năm 2012, tín dụng chỉ tăng 1,2% so với cuối tháng 12/2011. Lãi suất cao, nợ xấu gia tăng, thanh khoản yếu cũng là hệ quả của chính sách kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô kết hợp với những yếu kém, lệch lạc của cơ cấu kinh tế hiện tại.

Về nguyên nhân tổng thể gián tiếp, đó là nền kinh tế đang bước vào thời kỳ chuyển đổi và tái cơ cấu. Những yếu tố tăng trưởng theo chiều rộng đã dẫn đến tận khai và không thể tiếp tục duy trì cách thức tăng trưởng nhờ vào mở rộng và gia tăng số lượng các nhân tố sản xuất như trước. Nói cách khác, tại điểm giao thời này, các điều kiện kinh doanh bên ngoài sẽ thay đổi và có tác động không thuận lợi đến các DN.

Trong khi nền kinh tế ở vào bước ngoặt của quá trình chuyển đổi, những chính sách phát triển và điều hành kinh tế không được thay đổi tương ứng. Thay vì thực hiện các chính sách điều chỉnh cơ cấu, thay đổi động lực tăng trưởng, thì các chính sách kích thích kinh tế vĩ mô lại được ưu tiên áp dụng. Vì vậy, tăng trưởng tín dụng, tăng trưởng M2 và đầu tư luôn ở mức cao và đạt kỷ lục vào năm 2007, tạo ra những dòng vốn "dễ dãi" và "bong bóng" thị trường trong suốt thời gian khá dài.

Chính những chính sách hỗ trợ tăng trưởng theo mô hình cũ trong giai đoạn 2006-2007 là nguyên nhân chủ yếu và trực tiếp dẫn tới lạm phát cao và bất ổn vĩ mô của những năm tiếp theo. Nền kinh tế tăng trưởng nóng và mức cầu ảo từ "bong bóng thị trường" đã thúc đẩy và "lôi kéo" DN "chạy theo" và "ăn theo" những chính sách kích thích kinh tế của thời kỳ đó, nhất là trong ngành bất động sản và các ngành có liên quan.

Về các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp

Các chính sách hiện hành

Các giải pháp Chính phủ đưa ra tập trung chủ yếu vào ba nhóm: một là, giảm chi phí đầu vào, nhất là giảm lãi suất, qua đó hỗ trợ DN giảm chi phí, giảm giá thành sản xuất; hai là, hỗ trợ DN giải quyết khó khăn về vốn lưu động, và tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng; ba là, hỗ trợ DN tiêu thụ sản phẩm, giảm tồn kho...

Mục tiêu trước mắt là giúp DN chống đỡ, vượt qua được giai đoạn khó khăn hiện nay, qua đó, tận dụng các cơ hội phát triển tiếp theo. Đồng thời với các giải pháp nói trên, Chính phủ đã có những động thái tăng thêm chi tiêu, kích cầu đầu tư và tiêu dùng, như: tăng nhanh tốc độ giải ngân trong các tháng còn lại để đảm bảo giải ngân hết số vốn đầu tư theo kế hoạch. Đồng thời, cho ứng thêm 30.000 tỷ đồng chi đầu tư của năm 2013; hủy bỏ lệnh cấm mua sắm đối với các cơ quan quản lý nhà nước. Do tín dụng tăng thấp hơn nhiều so với dự kiến, Ngân hàng Nhà nước đã điều chỉnh, tăng hạn mức tín dụng cho hàng chục tổ chức tín dụng với

mong muốn đạt mức tăng đến cuối năm 2011, khoảng từ 8-10% so với cuối năm 2011.

Xem xét "gói" hỗ trợ nói trên, có thể đưa ra một số nhận xét như sau:

- Về quy mô, giá trị gói hỗ trợ là rất nhỏ so với mức độ khó khăn hiện nay của DN và người dân. Các giải pháp giảm, giãn nộp thuế về lý thuyết có giá trị khoảng 36.000 tỷ đồng; nhưng chỉ là giảm, hoãn nộp thuế. Nói cách khác, nó chỉ có thể giảm gánh nặng có tính thời điểm cho DN; và hệ quả là chất thặng gánh nặng về thuế cho năm 2013 và các năm tiếp theo.

Việc giảm lãi suất được cộng đồng DN và các bên có liên quan hoan nghênh; coi đây là giải pháp cơ bản có thể giúp DN giảm chi phí vốn, tăng khả năng tiếp cận vốn đối với DN. Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, đến ngày 20/8/2012, số tín dụng với lãi suất cao hơn 15% năm đã giảm từ khoảng trên 70% (trước ngày 15/7) xuống còn khoảng 29% (tổng số tín dụng cho DN). Tuy vậy, các DN vẫn cho rằng trên thực tế, chi phí mà họ phải thanh toán để vay vốn thực tế còn cao hơn và khả năng tiếp cận vốn chưa được cải thiện.

- Điều đáng nói là, trong khi các giải pháp hỗ trợ DN chưa phải huy tập được như mong muốn, chi phí sản xuất và giá thành chưa giảm được, thì giá xăng, dầu, điện lại điều chỉnh tăng liên tục, phí dịch vụ y tế đồng loạt tăng. Trong 8 tháng đầu năm, giá xăng đã tăng thêm 2.200 đồng/lít; ngày 1/7/2012, giá điện cũng đã điều chỉnh tăng thêm 5%. Rõ ràng, các điều chỉnh tăng giá nói trên chắc chắn sẽ làm tăng thêm chi phí sản xuất, khiến cho DN vốn đã yếu lại yếu thêm, thậm chí có thể đẩy thêm hàng nghìn DN đến tình trạng thua lỗ, không thể tiếp tục duy trì sản xuất.

Như vậy, các giải pháp chính sách còn thiếu nhất quán theo hướng giải quyết khó khăn của DN, vẫn còn ngán ngại và thiếu cơ bản trong việc xử lý các vấn đề của nền kinh tế nói chung và của khu vực DN nói riêng. Chính vì vậy, niềm tin đối với sự nhất quán và kiên định của Chính phủ trong chống lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và giải quyết khó khăn của DN là chưa thật vững chắc.

Các giải pháp thường được kiến nghị

Nhóm giải pháp thứ nhất là các pháp tăng cầu hay kích cầu. Các nghị thường thấy bao gồm: tăng chi công, nhất là đầu tư công, bù đắp



giảm tiêu dùng tư nhân; đẩy nhanh giải ngân các dự án đầu tư công hiện có; mở rộng tín dụng, thậm chí hạ chuẩn cho vay, gồm cả tín dụng tiêu dùng, tăng hạn ngạch tín dụng, giảm nợ, khoanh nợ, xử lý nợ xấu, giảm lãi suất cho vay; miễn, giảm và giãn thuế thu nhập DN...

Nhóm giải pháp thứ hai là giảm cung bằng cách tăng bảo hộ sản xuất trong nước, tăng hàng rào kỹ thuật...; hạn chế, tạm dừng đầu tư mới đối với những sản phẩm dư thừa để "cứu" những dự án đã đầu tư gần xong, những nhà máy chưa dùng hết công suất.

Các kiến nghị thuộc hai nhóm trên mới chỉ chú ý đến các nguyên nhân trực tiếp tạo ra những khó khăn hiện nay cho DN. Xét điều kiện và bối cảnh kinh tế nước ta hiện nay, thì các giải pháp loại này sẽ không còn mấy hiệu lực nữa, hoặc dự địa còn rất nhỏ. Nếu tăng thêm đầu tư và mở tín dụng quá mức, thì tác dụng rất ngắn hạn và lạm phát cao, bất ổn kinh tế vĩ mô sẽ ngay lập tức quay trở lại. Còn nếu tăng cầu đi suy mô nhỏ như đã làm trong thời gian qua, thì không có tác dụng.

Các giải pháp "truyền thống" không chỉ không giải quyết được vấn đề, mà còn không phù hợp với giai đoạn phát triển hiện nay của nền kinh tế. Phần lớn các kiến nghị về bản chất là muốn duy trì hiện trạng, là hệ quả của phân bổ nguồn lực méo mó, kém hiệu quả, không phù hợp với yêu cầu tái cơ cấu kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng. Thậm chí có những kiến nghị, nếu thực hiện, sẽ làm gia tăng thêm mức độ của các khó khăn hiện nay.

Nhóm giải pháp thứ ba chú ý đến

phân bổ lại và sử dụng nguồn lực hiện có với hiệu quả cao hơn. Cụ thể:

- Kiến nghị không tăng vốn đầu tư nhà nước, mà chủ yếu phân bổ vốn vào các dự án hiệu quả cao, có độ lan tỏa cao, thúc đẩy và lôi kéo đầu tư vào các ngành có liên quan. Kiến nghị này về bản chất là đổi mới, cải cách cơ chế quản lý phân bổ và sử dụng vốn đầu tư nhà nước. Hay nói cách khác, để làm được như kiến nghị nói trên, thì phải xác định được tiêu chí hiệu quả của dự án, phải xây dựng và áp dụng quy trình hợp lý trong việc xem xét, thẩm định và lựa chọn những dự án đầu tư có hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất... Kiến nghị nói trên là hợp lý, nhưng để thực hiện được nó, còn phải làm nhiều việc, trong đó, quan trọng nhất là thay đổi lại cơ chế quản lý hiện hành đối với đầu tư nhà nước.

- Kiến nghị tái cơ cấu DNNN. Một trong các giải pháp tái cơ cấu DNNN là tập trung thoái vốn đầu tư ngoài ngành để tập trung vào các ngành, nghề kinh doanh cốt lõi. Thu hẹp phạm vi ảnh hưởng của tập đoàn, mở rộng dự địa và cơ hội kinh doanh cho các thành phần kinh tế khác, tạo ra môi trường kinh doanh công bằng và bình đẳng hơn. Qua đó, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực xã hội nói chung và DNNN nói riêng. Tuy vậy, việc thực hiện còn chưa thực sự quyết liệt, thậm chí có ý kiến "bàn lùi", và cho rằng không thể hoàn thành trước năm 2015 như cam kết.

- Kiến nghị ưu tiên phân bổ nguồn lực, nhất là tín dụng cho một số lĩnh vực ưu tiên như: sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn, xuất khẩu, DN nhỏ và vừa, DN sử dụng nhiều lao động... Trên thực tế, các giải pháp loại này không có mục tiêu cụ thể; thể chế thực thi cũng không rõ ràng, đối tượng chính sách lại quá rộng... Vì vậy, việc triển khai trên thực tế không tạo nên sự khác biệt so với những hoạt động bình thường của ngân hàng cũng như của các cơ quan có thẩm quyền quản lý và phân bổ vốn đầu tư nhà nước. Nói cách khác, các giải pháp này về cơ bản không có hiệu lực thực tế.

Cần đổi mới và tạo bước ngoặt

Vấn đề cơ bản của nền kinh tế nằm ở cơ cấu vi mô. Cụ thể là, hiệu quả sử dụng nguồn lực thấp và đang giảm dần, năng suất lao động và năng lực cạnh tranh thấp. Những biểu hiện nổi trên là hệ quả của các thể chế kinh tế có liên quan và sự vận hành trên thực tế của hệ thống các thể chế đó.

Vì vậy, các giải pháp cần thực hiện phải đảo ngược lại diễn biến nói trên. Cần phải tập trung vào nâng cao hiệu quả, năng suất, năng lực cạnh tranh thay vì tiếp tục tập trung mở rộng quy mô về lượng; tạo ra năng lực sản xuất mới, nguồn cung mới phù hợp với nhu cầu thực tế của xã hội. Huy động và phân bổ lại nguồn lực ở vi mô.

Trọng tâm của các giải pháp là thay đổi cơ bản thể chế để thay đổi, sửa đổi lại hệ thống động lực, hành vi của các tổ chức, DN và cá nhân; loại bỏ cơ chế xin - cho, sự không minh bạch trong tiếp cận các nguồn lực và cơ hội kinh doanh. Phải thay đổi tư duy về vai trò của Nhà nước và DNNN, đổi mới cách thức quản lý DNNN, hạn chế và kiểm soát có hiệu quả nguy cơ lạm dụng vị thế độc quyền để trục lợi, tạo nên bất bình đẳng về quyền, cơ hội kinh doanh và thiệt hại về lợi ích đối với các DN thuộc thành phần kinh tế khác.

Về quản lý đầu tư công, thiết lập cơ chế mới về phân bổ và sử dụng đầu tư công. Ngoài việc đổi mới, định vị lại vai trò của đầu tư nhà nước, xác định danh mục lĩnh vực ưu tiên đầu tư, cần thiết lập được cơ chế quản lý đảm bảo các dự án có hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất trong các lĩnh vực ưu tiên sẽ được lựa chọn và thực hiện đầu tư một cách có hiệu quả nhất. Hạn chế và khắc phục đầu tư phục vụ nhóm lợi ích với tầm nhìn và tư duy lợi ích nhiệm kỳ, thiết lập được hệ thống khuyến khích hạn chế, thu hẹp tối đa lối đầu tư mang tính đầu cơ, trục lợi.

Việc triển khai thực hiện các công việc nói trên ít nhất là quá trình trung hạn. Tuy vậy, trước mắt, ngoài ổn định kinh tế vĩ mô, cần tập trung triển khai tái cơ cấu DNNN, các ngân hàng thương mại và tái cơ

cấu đầu tư công với quy mô và cường độ lớn để nhanh chóng mang lại một số kết quả, cải thiện niềm tin của dân chúng và thị trường.

Về cải cách thể chế, cần phải xác định ngay từ đầu một số nguyên tắc chỉ đạo, làm nền tảng cho những thay đổi cụ thể trong hàng loạt các quy định luật lệ có liên quan. Các nguyên tắc đó có thể bao gồm:

- Phải bỏ lối tư duy và làm chính sách theo kiểu "không quản được thì cấm và hạn chế" hoặc "quản được đến đâu thì cấm tới đến đó", hoặc soạn thảo, ban hành chính sách một cách tùy tiện, thiếu cơ sở khoa học và thực tiễn, xa lạ với cuộc sống thường ngày của người dân; dành thuận lợi và sự an toàn về Nhà nước, đẩy khó khăn, rủi ro, chi phí về cho DN và người dân;

- Giảm chi phí tuân thủ, giảm thuế và phí chứ không phải tăng thêm; giảm bớt các quy định, giấy phép và can thiệp hành chính;

- Giảm độc quyền, thống lĩnh thị trường, chứ không phải tiếp tục duy trì hiện trạng hoặc tăng thêm; giảm và bỏ các ưu tiên, ưu đãi hay quyền "đặc biệt" đối với tập đoàn, tổng công ty nhà nước;

- Tăng mức độ minh bạch, thiết lập và nâng cao hiệu lực giám sát, cân bằng các lực lượng thị trường, đảm bảo các loại thị trường vận hành có hiệu quả, đúng theo các nguyên tắc, quy luật của nó;

- Thiết lập hệ thống quản trị quốc gia tương xứng và phù hợp với nền kinh tế thị trường hiện đại; khắc phục tình trạng tập trung quyền lực quá lớn vào các bộ với thực trạng "3 trong 1" hay "4 trong 1" như hiện nay. ■



Phải bỏ lối tư duy và làm chính sách theo kiểu kinh doanh thuận lợi và sự an toàn về Nhà nước, đẩy khó khăn, rủi ro, chi phí về cho doanh nghiệp và người dân



Thiết lập cơ chế mới về phân bổ và sử dụng đầu tư công